

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	03 – 05
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	12 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa công ty Nhà nước.

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (Một trăm năm mươi tám tỷ, sáu trăm ba mươi mốt triệu, ba trăm ba mươi nghìn đồng).

Tương đương 15.863.133 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Ngo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Mãi	Thành viên
Ông Trần Anh Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Văn Cuông	Thành viên (Đến ngày 04/05/2019)(*)
Võ Thanh Văn	Thành viên (Từ ngày 04/05/2019) (*)

(*) Theo Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 04/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và Nghị Quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 30/05/2019 của Hội đồng Quản trị.

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Ngo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Hòa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Quang Mãi	Phó Tổng giám đốc
Ông Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Gỡ	Phó Trưởng ban kiểm soát
Ông Đỗ Chí Công	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kết toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp Nước Sóc Trăng phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Tổng giám đốc

Đặng Văn Ngộ

Số: ~~37~~ /2019/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng, được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



The image shows a red circular official stamp of the company. The text inside the stamp includes 'CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN', 'PKF VIỆT NAM', and 'THANH XUÂN - TP HÀ NỘI'. A blue ink signature is written across the stamp.

Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2018-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.564.450.851	22.501.123.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.066.627.915	1.095.671.080
1. Tiền	111		1.066.627.915	1.095.671.080
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.395.143.473	8.427.835.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	6.230.628.694	7.625.422.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	109.564.153	152.024.953
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	157.523.100	729.172.283
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.7	(102.572.474)	(78.784.477)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	6.644.425.025	6.134.122.787
1. Hàng tồn kho	141		6.644.425.025	6.134.122.787
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.458.254.438	6.843.493.625
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	5.425.460.643	6.810.699.830
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	32.793.795	32.793.795
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		232.028.207.635	256.806.682.083
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		211.214.824.087	229.777.059.697
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	211.214.824.087	229.777.059.697
- Nguyên giá	222		466.766.820.669	463.783.045.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.551.996.582)	(234.005.985.984)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.898.667.577	1.583.060.848
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.898.667.577	1.583.060.848
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.064.000.000	12.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	12.064.000.000	12.064.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.850.715.971	13.382.561.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	6.850.715.971	13.382.561.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.592.658.486	279.307.805.303

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124.073.855.652	142.000.865.532
I. Nợ ngắn hạn	310		91.029.882.611	95.840.957.581
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	35.228.431.573	39.357.011.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	259.057.000	56.845.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.967.331.152	3.233.953.245
4. Phải trả người lao động	314		3.658.087.082	5.973.373.360
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	21.065.314.847	17.225.005.422
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	27.569.626.939	29.554.731.057
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		282.034.018	440.038.266
II. Nợ dài hạn	330		33.043.973.041	46.159.907.951
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	457.471.895	391.471.895
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	32.586.501.146	45.768.436.056
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.518.802.834	137.306.939.771
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	127.518.802.834	137.306.939.771
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.631.330.000	158.631.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.631.330.000	158.631.330.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(31.112.527.166)	(21.324.390.229)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(21.324.390.229)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.788.136.937)	(21.324.390.229)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.592.658.486	279.307.805.303

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Võ Thị Phương Diệu

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Diệu

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Ngo

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

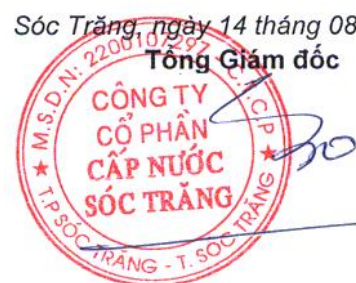
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	70.112.001.134	67.226.252.520
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		70.112.001.134	67.226.252.520
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	51.601.273.958	47.267.072.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.510.727.176	19.959.179.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.442.704	273.792.059
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.661.640.737	5.512.183.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.661.640.737	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	14.756.668.466	12.819.038.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	9.950.423.842	13.065.097.243
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.856.563.165)	(11.163.347.509)
11. Thu nhập khác	31	6.5	151.228.031	60.107.072
12. Chi phí khác	32	6.6	82.801.803	30.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		68.426.228	30.107.072
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.788.136.937)	(11.133.240.437)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.788.136.937)	(11.133.240.437)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	(617,04)	(701,83)

Người lập

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Đặng Văn Ngộ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 03a – DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84.227.597.055	88.565.219.219
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(27.487.182.822)	(19.043.794.406)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.852.864.128)	(21.748.754.520)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.661.640.737)	(5.512.093.570)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(387.711.046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.391.437.091	1.368.641.906
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.254.316.523)	(8.363.097.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.363.029.936	34.878.410.070
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.226.476.777)	(2.949.015.540)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.442.704	273.754.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.225.034.073)	(2.675.261.491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.940.796.743
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.167.039.028)	(37.490.043.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.167.039.028)	(34.549.246.876)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(29.043.165)	(2.346.098.297)
	60			-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.095.671.080	81.441.680.941
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối	61			(51.886)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.066.627.915	79.095.530.758

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diệu

Tổng Giám đốc

Đặng Văn Ngo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200107297 được thay đổi lần thứ 6 vào ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 158.631.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi tám tỷ sáu trăm ba mươi mốt triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết đóng chai;
- Giám sát thi công xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường cho những năm tiếp theo của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 6 Nguyễn Chí Thành, phường 6, tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- 02 xí nghiệp nghiệp vụ: Xí nghiệp Sửa chữa và Xí nghiệp Sản xuất nước uống đóng chai Sotraco;
- 11 xí nghiệp trực thuộc:
 - + Xí nghiệp Cấp nước Nguyễn Chí Thanh
 - + Xí nghiệp Cấp nước Phú Lợi
 - + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Xuyên
 - + Xí nghiệp Cấp nước Long Phú
 - + Xí nghiệp Cấp nước Thạnh Trị
 - + Xí nghiệp Cấp nước Trần Đề
 - + Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Châu

- + Xí nghiệp Cấp nước Kế Sách
- + Xí nghiệp Cấp nước Mỹ Tú
- + Xí nghiệp Cấp nước Ngã Năm
- + Xí nghiệp Cấp nước Đại Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho mục đích công bố thông tin theo quy định của các tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

a) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

b) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-

BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các công trình đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí lắp đặt miễn phí, bảo dưỡng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên như tiền công cúp, mở nước và các khoản khác

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng, chi phí lắp đặt miễn phí và các chi phí bán hàng khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.16. Thuế

Thuế TNDN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế GTGT

Công ty áp dụng 02 mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	494.916.371	721.638.804
Tiền gửi ngân hàng	571.711.544	374.032.276
- Tiền gửi không kỳ hạn VND	571.711.544	374.032.276
Cộng	1.066.627.915	1.095.671.080
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.230.628.694	7.625.422.969
Phải thu khách hàng tiền nước sạch	5.863.219.487	7.083.118.467
Phải thu khách hàng tiền lắp đặt	240.865.707	454.212.002
Phải thu khách hàng tiền nước đóng chai	126.543.500	88.092.500
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2019	01/01/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	109.564.153	152.024.953
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	19.353.103	19.353.103
Trung Tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	-	37.260.800
Công ty TNHH MTV MT và Tư vấn huấn luyện Miền Nam	19.000.000	19.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đại Nam Mộc	21.411.050	21.411.050
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	49.800.000	55.000.000
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	157.523.100	-	729.172.283	-
Tạm ứng	-	-	10.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	157.523.100	-	157.523.100	-
Phải thu khác	-	-	561.649.183	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

5.5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	6.353.980.891	-	5.856.083.638	-
Công cụ, dụng cụ	241.205.655	-	203.731.622	-
Thành phẩm nhập kho	49.238.479	-	74.307.527	-
Cộng	6.644.425.025	-	6.134.122.787	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.850.715.971	13.382.561.538
<i>Chi phí lắp đặt miễn phí</i>	<i>1.821.300.100</i>	<i>3.141.661.154</i>
<i>Chi phí bảo dưỡng</i>	<i>3.551.438.792</i>	<i>7.446.093.138</i>
<i>Chi phí lắp đặt trụ cứu hoả</i>	<i>201.353.749</i>	<i>747.140.038</i>
<i>Chi phí sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	<i>202.782.036</i>	<i>325.256.565</i>
<i>Lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp</i>	<i>1.073.841.294</i>	<i>1.722.410.643</i>
Cộng	6.850.715.971	13.382.561.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.7 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Sóc Trăng	102.572.474	-	102.572.474	30.771.742
Phòng quản lý đô thị thành phố Sóc Trăng	-	-	7.825.350	2.347.605
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Ban quản lý dự án 1 tỉnh Sóc Trăng)	-	-	3.012.000	1.506.000
Cộng	102.572.474	-	113.409.824	34.625.347

(78.784.477)

5.8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.064.000.000	-	12.064.000.000	-
- Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	12.064.000.000	-	12.064.000.000	-

- Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200680885 ngày 28/10/2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 07/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

- Tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng vào Công ty Cổ phần nước Sóc Trăng là 29%.

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh 8.3.IV Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.634.332.003	71.136.886.236	284.631.672.134	1.697.931.047	682.224.261	463.783.045.681
Tăng trong kỳ		1.803.857.274	1.179.917.714			2.983.774.988
- Mua sắm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.803.857.274	1.179.917.714			2.983.774.988
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	105.634.332.003	72.940.743.510	285.811.589.848	1.697.931.047	682.224.261	466.766.820.669
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	63.281.507.150	25.117.651.067	143.944.926.568	1.011.280.025	650.621.174	234.005.985.984
Tăng trong kỳ	7.417.018.938	3.221.580.672	10.749.610.196	136.521.192	21.279.600	21.546.010.598
- Số khấu hao trong kỳ	7.417.018.938	3.221.580.672	10.749.610.196	136.521.192	21.279.600	21.546.010.598
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	70.698.526.088	28.339.231.739	154.694.536.764	1.147.801.217	671.900.774	255.551.996.582
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	42.352.824.853	46.019.235.169	140.686.745.566	686.651.022	31.603.087	229.777.059.697
2. Tại ngày cuối kỳ	34.935.805.915	44.601.511.771	131.117.053.084	550.129.830	10.323.487	211.214.824.087

• Nguyên giá tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

124.904.576.959 VND

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

416.023.099 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**30/06/2019****01/01/2019**

Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	1.783.198.377	1.583.060.848
- Tuyến ống Nam Sông Hậu - ấp Lợi Đức - Đại Ngãi	544.722.631	532.742.983
- Tuyến ống Đông Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	192.659.345	186.908.996
- Tuyến ống Tây Bà Sấm - xã Long Đức - Đại Ngãi	646.899.765	540.634.364
- Hệ thống cấp nước Khu tái định cư KCN Trần Đề (giai đoạn 1)	174.887.495	172.314.005
- Các công trình khác	224.029.141	150.460.500
Sửa chữa	115.469.200	-
- Cải tạo sửa chữa khung lọc xộp NMI - XN CN Nguyễn Chí Thanh	115.469.200	-
Cộng	1.898.667.577	1.583.060.848

5.11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**30/06/2019****01/01/2019**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.228.431.573	35.228.475.219	39.357.011.231	39.357.011.231
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	3.058.898.505	3.058.898.505	2.378.012.815	2.378.012.815
Công ty TNHH Thuận Hòa Hưng	3.803.609.298	3.803.609.298	4.938.191.150	4.938.191.150
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	2.813.898.700	2.813.898.700	3.328.668.200	3.328.668.200
Công ty Cổ phần Đầu Tư TM XNK Phú Thái	1.574.907.200	1.574.907.200	1.774.907.200	1.774.907.200
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	7.946.294.463	7.946.294.463	6.072.171.354	6.072.171.354
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng quốc tế Nhật Minh	1.182.703.200	1.182.703.200	1.676.703.200	1.676.703.200
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thuận Kiến	1.539.029.404	1.539.029.404	4.057.382.020	4.057.382.020
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.309.134.449	13.309.134.449	15.130.975.292	15.130.975.292
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	2.813.898.700	2.813.898.700	3.328.668.200	3.328.668.200
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	7.946.294.463	7.946.294.463	6.072.171.354	6.072.171.354

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	259.057.000	259.057.000	56.845.000	56.845.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TMDV Hồng Phát	56.845.000	56.845.000	56.845.000	56.845.000
Công ty TNHH XD Điện VT Thành	102.212.000	102.212.000	-	-
Công ty TNHH Sáng Quang	100.000.000	100.000.000	-	-
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
5.13 . PHẢI TRẢ KHÁC			30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn			21.065.314.847	17.225.005.422
Kinh phí công đoàn			3.589.345	-
Bảo hiểm xã hội			461.777.728	315.769.958
Bảo hiểm y tế			118.742.841	57.197.715
Phải trả về cổ phần hoá				
Bảo hiểm thất nghiệp			52.774.606	25.421.206
Phải trả, phải nộp khác			20.428.430.327	16.826.616.543
- Phải trả nhà nước về khoản vốn viện trợ và vốn bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và năm 2017			-	-
- Phải trả tiền phí thoát nước			16.445.484.758	14.452.007.209
- Phí BVMT, phí thoát nước thải giữ lại sử dụng			1.897.924.534	1.351.564.039
- Tiền viện trợ từ DA biến đổi khí hậu của Chính phủ Hà Lan			1.868.640.230	945.045.295
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác			216.380.805	78.000.000
b) Dài hạn			457.471.895	391.471.895
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			457.471.895	391.471.895

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND

5.14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
a) Phải nộp	3.233.953.245	6.731.816.477	6.998.438.570	2.967.331.152
Thuế TNCN	495.893.229	-	495.893.229	-
Thuế tài nguyên	1.234.298.777	3.218.351.153	2.630.007.443	1.822.642.487
Phí nước thải sinh hoạt	1.503.761.239	3.513.465.324	3.872.537.898	1.144.688.665
b) Phải thu	01/01/2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	30/06/2019
Thuế GTGT được khấu trừ	6.810.699.830	-	1.385.239.187	5.425.460.643
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.402.886	-	-	14.402.886
Thuế TNDN	18.390.909	-	-	18.390.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay ngắn hạn	-	-	-	1.110.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - CN Sóc Trăng (1)	-	-	-	1.110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND

5.15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	27.569.626.939	27.569.626.939	13.181.934.910	14.057.039.028	28.444.731.057	28.444.731.057
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (2)	2.346.000.000	2.346.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	2.346.000.000	2.346.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (3)	2.718.000.000	2.718.000.000	1.842.000.000	2.224.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	862.500.000	862.500.000	58.000.000	257.884.280	1.062.384.280	1.062.384.280
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	16.189.126.939	16.189.126.939	7.381.934.910	7.675.154.748	16.482.346.777	16.482.346.777
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (6)	5.454.000.000	5.454.000.000	2.727.000.000	2.727.000.000	5.454.000.000	5.454.000.000
b) Vay dài hạn	32.586.501.146	32.586.501.146	-	13.181.934.910	45.768.436.056	45.768.436.056
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (2)	1.166.641.910	1.166.641.910	-	1.173.000.000	2.339.641.910	2.339.641.910
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Sóc Trăng (3)	3.301.249.197	3.301.249.197	-	1.842.000.000	5.143.249.197	5.143.249.197
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Sóc Trăng (4)	604.320.000	604.320.000	-	58.000.000	662.320.000	662.320.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Sóc Trăng (5)	15.952.983.114	15.952.983.114	-	7.381.934.910	23.334.918.024	23.334.918.024
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt CN Sóc Trăng (6)	11.561.306.925	11.561.306.925	-	2.727.000.000	14.288.306.925	14.288.306.925
Cộng	60.156.128.085	60.156.128.085	13.181.934.910	28.348.973.938	75.323.167.113	75.323.167.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

- (1) : Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số HDHM880201800895 ký ngày 24/08/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Hạn mức vay: 10.000.000.000 VND (Mười tỷ đồng)
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác, cung cấp nước
Thời hạn vay: không vượt quá 6 tháng với từng lần kế ước nhận nợ, Lãi suất vay: 8%/năm.
Hình thức đảm bảo: Tín chấp
- (2) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Xây dựng và mở rộng hệ thống cấp nước. Lãi suất vay: 2,75%/năm.
Thời hạn vay: 25 năm
Hình thức đảm bảo: Vay từ nguồn vốn ODA, không có tài sản đảm bảo
- (3) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước, mua sắm máy móc thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 11%/năm - 11,2%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (4) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng văn phòng làm việc, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm - 13,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (5) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy nước, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và cung cấp nước
Lãi suất vay: 10,5%/năm
Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn vay: 05 năm
- (6) : Đây là các khoản vay của các Hợp đồng ký kết với Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Sóc Trăng
Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà làm việc, nhà máy, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống cấp nước
Lãi suất vay: 2,75%/năm. Hình thức đảm bảo: Tín chấp.
Thời hạn vay: 05 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	158.631.330.000					158.631.330.000
Tăng vốn năm trước						-
Lãi trong năm trước					(21.324.390.229)	(21.324.390.229)
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	158.631.330.000	-	-	-	(21.324.390.229)	137.306.939.771
Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ					(9.788.136.937)	(9.788.136.937)
Tăng khác						-
Giảm vốn trong kỳ						-
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	158.631.330.000	-	-	-	(31.112.527.166)	127.518.802.834

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

5.16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng	49%	77.729.350.000	77.729.350.000
Công ty Cổ phần Hawaco	40%	63.452.530.000	63.452.530.000
Ông Đỗ Chí Công	7,67%	12.166.130.000	12.166.130.000
Cán bộ công nhân viên trong Công ty	3,33%	5.283.320.000	5.283.320.000
Cộng	100%	158.631.330.000	158.631.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
---	-------------------------------------	-------------------------------------

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
- Vốn góp cuối kỳ	158.631.330.000	158.631.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.863.133	15.863.133
- Cổ phiếu phổ thông	15.863.133	15.863.133
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
a) Doanh thu	70.112.001.134	67.226.252.520
Doanh thu tiền nước	66.927.693.524	63.634.661.426
Doanh thu Lắp đặt	1.486.377.702	1.881.928.370
Doanh thu Nước uống đóng chai	1.695.995.913	1.627.812.724
Doanh thu khác	1.933.995	81.850.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	70.112.001.134	67.226.252.520
6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
Giá vốn của hàng đã bán	51.601.273.958	47.267.072.941
Giá vốn nước	49.239.748.388	44.535.956.530
Giá vốn Lắp đặt - bảo dưỡng	1.214.164.756	1.375.956.843
Giá vốn Nước uống đóng chai	1.147.360.814	1.355.159.568
Cộng	51.601.273.958	47.267.072.941

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, cho vay	1.442.704	273.754.049
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	38.010
Cộng	1.442.704	273.792.059
6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	3.661.640.737	5.512.093.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	89.896
Cộng	3.661.640.737	5.512.183.466
6.5 . THU NHẬP KHÁC		
Tiền công cúp, mở nước	65.921.000	46.526.551
Các khoản khác	85.307.031	13.580.521
Cộng	151.228.031	60.107.072
6.6 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	52.801.803	-
Tiền nộp phạt	30.000.000	-
Các khoản khác	-	30.000.000
Cộng	82.801.803	30.000.000
6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14.756.668.466	12.819.038.438
Chi phí nhân viên	3.351.372.251	3.451.337.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.019.012	59.019.007
Chi phí bảo dưỡng	4.717.227.146	4.418.414.389
Phân bổ lắp đặt miễn phí	2.697.709.342	1.562.376.936
Chi phí bán hàng khác	3.931.340.715	3.327.890.449
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.950.423.842	13.065.097.243
Chi phí nhân viên	5.717.888.036	5.757.949.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.341.344	1.523.175.424
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.733.194.462	5.783.972.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 29/12/2017 đến 30/06/2018
6.8 .	CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.164.637.012	25.452.898.277
	Chi phí nhân công	19.547.438.237	19.669.423.589
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.533.790.350	21.115.293.700
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.574.161	1.090.961.256
	Chi phí bằng tiền khác	7.294.030.109	5.822.631.800
	Cộng	76.282.469.869	73.151.208.622
6.9 .	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.788.136.937)	(11.133.240.437)
	- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	197.585.439	30.000.000
	+ <i>Chi phí không được trừ</i>	197.585.439	30.000.000
	- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
	Thu nhập chịu thuế	(9.590.551.498)	(11.103.240.437)
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Thuế TNDN hiện hành	-	-
6.10 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:		
		Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	
	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	(9.788.136.937)	
	Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	
	Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	(9.788.136.937)	
	Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.863.133	
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(617,04)	
7 .	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
	1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	-	
	- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	
	2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	15.167.039.028	
	- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

8.2 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.3 . Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2019	7.454.779.709	12.064.000.000	19.518.779.709
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.066.627.915	-	1.066.627.915
Phải thu khách hàng	6.230.628.694	-	6.230.628.694
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	157.523.100	-	157.523.100
Trừ:	(102.572.474)	-	(102.572.474)
Dự phòng phải thu khó đòi	(102.572.474)	-	(102.572.474)
Tổng cộng	7.352.207.235	12.064.000.000	19.416.207.235
Các khoản vay và nợ	27.569.626.939	32.586.501.146	60.156.128.085
Phải trả người bán	35.228.431.573	-	35.228.431.573
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	21.065.314.847	457.471.895	21.522.786.742
Tổng cộng	83.863.373.359	33.043.973.041	116.907.346.400
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.511.166.124)	(20.979.973.041)	(97.491.139.165)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG

Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2019	9.450.266.332	12.064.000.000	21.514.266.332
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.095.671.080	-	1.095.671.080
Phải thu khách hàng	7.625.422.969	-	7.625.422.969
Đầu tư	-	12.064.000.000	12.064.000.000
Phải thu khác	729.172.283	-	729.172.283
Tổng cộng	9.371.481.855	12.064.000.000	21.435.481.855
Các khoản vay và nợ	29.554.731.057	45.768.436.056	75.323.167.113
Phải trả người bán	39.357.011.231	-	39.357.011.231
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	17.225.005.422	391.471.895	17.616.477.317
Tổng cộng	86.136.747.710	46.159.907.951	132.296.655.661
Chênh lệch thanh khoản thuần	(76.765.265.855)	(34.095.907.951)	(110.861.173.806)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẬP NƯỚC SÓC TRĂNG
Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

(iv) Giá trị hợp lý

Đơn vị tính: VND

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu khách hàng	6.230.628.694	7.625.422.969	6.128.056.220	7.546.638.492
Trả trước cho người bán	109.564.153	152.024.953	109.564.153	152.024.953
Các khoản phải thu khác	157.523.100	729.172.283	157.523.100	729.172.283
Tài sản tài chính khác	12.064.000.000	12.064.000.000	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.066.627.915	1.095.671.080	1.066.627.915	1.095.671.080
Tổng cộng	19.628.343.862	21.666.291.285	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	60.156.128.085	75.323.167.113	60.156.128.085	75.323.167.113
Phải trả người bán	35.228.431.573	39.357.011.231	35.228.431.573	39.357.011.231
Phải trả khác và người mua trả tiền trước	21.324.371.847	17.281.850.422	21.324.371.847	17.281.850.422
Tổng cộng	116.708.931.505	131.962.028.766	116.708.931.505	131.962.028.766

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

8.4 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam
 Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng
 Nguyễn Trọng Hiếu
 Đặng Văn Ngộ
 Nguyễn Quang Mãi
 Trần Anh Hoà
 Ong Hải Phước
 Võ Thanh Văn
 Hoàng Văn Cường
 Vũ Tiến Bộ
 Nguyễn Văn Gỡ
 Đỗ Chí Công
 Võ Thị Phương Diệu

Mối quan hệ

Cùng chủ đầu tư
 Công ty liên kết
 Chủ tịch HĐQT
 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
 Phó Tổng giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Trưởng ban kiểm soát
 Phó trưởng ban kiểm soát
 Thành viên ban kiểm soát
 Kế toán trưởng

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ Công ty có những giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Nam	Nhập mua hàng hoá	1.843.879.000
	Trả tiền mua hàng	2.546.046.000
Công ty Cổ phần Nước Sóc Trăng	Nhập mua nước mặt	6.414.577.935
	Trả tiền mua hàng	4.843.923.762

b) Thu nhập trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

		Kỳ này (VND)
Nguyễn Trọng Hiếu	Chủ tịch HĐQT	282.000.000
Đặng Văn Ngộ	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	274.500.000
Nguyễn Quang Mãi	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	245.700.000
Trần Anh Hoà	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	245.700.000
Ong Hải Phước	Phó Tổng giám đốc	151.200.000
Võ Thanh Văn	Thành viên HĐQT	31.500.000
Hoàng Văn Cường	Thành viên HĐQT	63.000.000
Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban kiểm soát	120.000.000
Nguyễn Văn Gỡ	Phó trưởng ban kiểm soát	114.000.000
Đỗ Chí Công	Thành viên ban kiểm soát	108.000.000
Võ Thị Phương Diệu	Kế toán trưởng	136.800.000
Tổng cộng		1.772.400.000

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 29/12/2017 đến 31/12/2018 và Báo cáo soát xét giữa niên độ cho kỳ tài chính từ 29/12/2017 đến 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Cấp nước Sóc Trăng đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

Tại ngày 30/06/2019, chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn” của Công ty lớn hơn “Tài sản ngắn hạn” số tiền là 71.465.431.760 VND, tương đương nợ ngắn hạn lớn hơn 4,65 lần so với tài sản ngắn hạn. Khả năng thanh toán của Công ty phụ thuộc vào kết quả thương thảo với các nhà đầu tư và các nhà cung cấp về gia hạn thời gian trả nợ, tài trợ vốn cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Tổng Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Báo cáo này được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Võ Thị Phương Diệu

Võ Thị Phương Diêu



Đặng Văn Ngọ